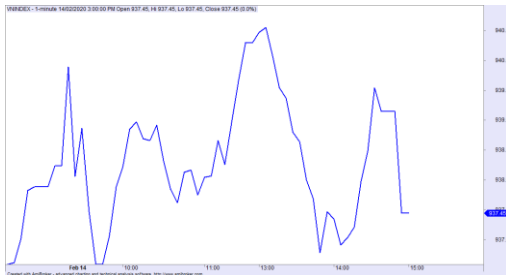


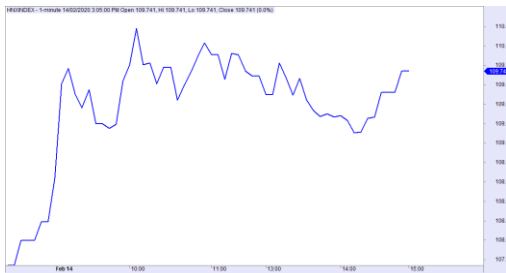
Diễn biến thị trường trong phiên			
Rating	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	937.45	109.74	56.47
% ngày	-0.08%	1.43%	0.53%
% tuần	-0.35%	4.59%	1.27%
% tháng	-3.06%	6.17%	1.38%
% năm	-1.56%	3.41%	1.95%
GTGD (Tỷ VND)			
Trong ngày	3,510	469	156
TB 1 tuần	3,243	464	270
TB 1 tháng	3,570	383	213
Khối ngoại (Tỷ VND)			
Mua	890.31	7.23	9.44
Bán	979.54	3.32	5.09
Giá trị ròng	-89.22	3.91	4.35
Độ rộng TT			
Mã Tăng	133	55	187
Mã Giảm	158	65	95
Không Đổi	98	251	621
Chỉ số chính			
P/E	14.50	9.23	15.05
Vốn hóa TT (ngàn tỷ)	3,217	206	890
LS Cổ tức	2.40%	5.31%	4.56%

Nguồn: Bloomberg – YSVN

VNINDEX



HNIINDEX



DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG

Nhóm cổ phiếu Ngân hàng diễn biến tích cực giúp thị trường giao dịch ở trạng thái ổn định trong phiên cuối tuần. Đặc biệt, chỉ số HNX-Index tăng mạnh 1.43% đóng cửa tại 109.74 điểm. Chỉ số VN-Index giảm 0.08% đóng cửa tại 937.45 điểm. Giá trị giao dịch khớp lệnh đạt hơn 3,250 tỷ đồng trên toàn thị trường.

Mặc dù CTG, BID giảm nhẹ nhưng nhóm Ngân hàng Thương mại diễn biến tích cực gồm TCB(+3.1%), VPB(+2.1%), MBB(+1.6%) trên HSX và ACB tăng 3.5% trên HNX. Với hiệp định EVFTA có hiệu lực mở ra khả năng Tổ chức tín dụng của EU có thể nắm 49% vốn tại 2 Ngân hàng Việt Nam nhưng không bao gồm nhóm 4 Ngân hàng vốn nhà Nước gồm Vietcombank, BIDV, Vietinbank và Agribank.

Ngoài ra, VHM(+1.9%), GAS(+1.1%), REE(+1%), VRE(+1%) cũng ghi nhận mức tăng giá tích cực trong VN30-Index. Ở chiều ngược lại, VIC là tác nhân gây giảm chỉ số nhiều nhất khi giảm 2.1% phiên ATC đóng cửa tại mức 110,000 đồng/cp.

Khối ngoại duy trì mạch bán ròng 80.9 tỷ đồng toàn thị trường. MSN(19.5 tỷ), HPG(15.8 tỷ) bị bán ròng nhiều nhất. Ở chiều ngược lại, E1VFN30(17.8tỷ), STB(8.2 tỷ) là những mã được mua ròng tích cực nhất.

QUAN ĐIỂM THỊ TRƯỜNG NGẮN HẠN

Chúng tôi cho rằng thị trường có thể sẽ tiếp tục thử thách vùng 940 – 950 điểm của chỉ số VN-Index. Đồng thời, thị trường vẫn đang trong giai đoạn tích lũy cho nên dòng tiền sẽ tiếp tục phân hóa giữa các nhóm cổ phiếu và thị trường vẫn có thể sẽ xuất hiện các nhịp rung lắc liên tục trong phiên. Ngoài ra, tỷ trọng cổ phiếu tiếp tục tăng cho thấy cơ hội giải ngân gia tăng.

Hệ thống chỉ báo xu hướng của chúng tôi vẫn duy trì mức TĂNG xu hướng ngắn hạn của chỉ số VN-Index và VN30 với mức hỗ trợ ở mức 916.51 điểm và 840.65 điểm. Do đó, chúng tôi khuyến nghị các nhà đầu tư ngắn hạn có thể tận dụng nhịp điều chỉnh để gia tăng tỷ trọng cổ phiếu và mở vị thế mua mới. Đồng thời, các nhà đầu tư nên chú ý vào xu hướng ở từng cổ phiếu.

Tỷ trọng khuyến nghị ngắn hạn: 52% cổ phiếu/48% tiền.

Tỷ trọng khuyến nghị trung hạn: 31% cổ phiếu/69% tiền.

(Bảng đánh giá xu hướng của các cổ phiếu theo dõi được cập nhật ở trang sau).



We Create **Fortune**

BIỂU ĐỒ PHÂN TÍCH KỸ THUẬT



Diễn biến thị trường của chỉ số VN-Index



Diễn biến thị trường của chỉ số HNX-Index

Chỉ số	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Mức kháng cự 1	Mức kháng cự 2	Mức hỗ trợ 1	Mức hỗ trợ 2
Chỉ số VN-Index	TĂNG	GIẢM	997	1,000	988	953
Chỉ số HNX-Index	TĂNG	GIẢM	106	108	99	90
Chỉ số VN30	TĂNG	GIẢM	895	935	877	863
Chỉ số VNMidcaps	TĂNG	GIẢM	992	1,030	969	963
Chỉ số VNSmallcaps	TĂNG	GIẢM	835	845	822	804



We Create Fortune

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG CÁC CỔ PHIẾU

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
AAA	12.30	TĂNG	GIẢM	11.95	11.58	2.93%			13.23		
ACB	26.40	TĂNG	TĂNG	24.00	23.97	10.00%		24.00	22.57	10.00%	
ACV	60.00	GIẢM	GIẢM		61.40				67.00		
ANV	18.80	TĂNG	GIẢM	18.80	17.72	0.00%			21.46		
ASM	5.80	GIẢM	GIẢM		6.07				6.63		
BFC	11.45	TĂNG	GIẢM	11.20	10.41	2.23%			12.24		
BID	50.00	GIẢM	TĂNG		54.26			33.40	49.22	49.70%	
BMP	40.90	GIẢM	GIẢM		42.80				45.70		
BSR	7.80	GIẢM	GIẢM		8.10				8.84		
BVH	57.00	GIẢM	GIẢM		60.36				64.91		
BWE	21.10	TĂNG	GIẢM	21.00	19.92	0.48%			22.61		
CEO	8.50	GIẢM	GIẢM		8.62				9.26		
CII	23.80	GIẢM	TĂNG		25.07			26.00	22.83	-8.46%	
CMG	31.80	GIẢM	GIẢM		31.88				35.01		
CMX	13.50	GIẢM	TĂNG		14.27			13.50	13.30	0.00%	MUA
CSM	13.80	GIẢM	GIẢM		14.65				14.75		
CTD	64.20	TĂNG	TĂNG	56.80	59.14	13.03%		64.20	61.28	0.00%	MUA
CTG	26.80	TĂNG	TĂNG	20.60	25.65	30.10%		23.55	22.98	13.80%	
CTR	45.60	GIẢM	TĂNG		48.02			49.70	40.69	-8.25%	
CVT	20.40	TĂNG	GIẢM	20.35	19.60	0.25%			21.66		
DCM	6.18	TĂNG	TĂNG	5.93	5.81	4.22%		6.18	6.14	0.00%	MUA
DGC	24.50	GIẢM	GIẢM		25.21				26.93		
DGW	27.95	TĂNG	TĂNG	24.85	25.51	12.47%		25.20	22.71	10.91%	
DHA	32.50	TĂNG	GIẢM	31.85	30.41	2.04%			32.52		
DHC	37.20	GIẢM	TĂNG		40.41			37.70	36.02	-1.33%	
DHG	95.50	GIẢM	TĂNG		101.23			99.50	88.63	-4.02%	
DIG	13.00	TĂNG	GIẢM	12.65	12.02	2.77%			13.14		
DPG	29.70	TĂNG	GIẢM	28.55	23.92	4.03%			32.83		
DPM	11.90	TĂNG	GIẢM	12.05	11.27	-1.24%			12.75		
DPR	38.60	GIẢM	TĂNG		40.16			41.30	36.21	-6.54%	
DQC	14.00	GIẢM	GIẢM		15.14				16.14		
DRC	23.80	GIẢM	GIẢM		24.62				25.96		
DXG	13.05	TĂNG	GIẢM	12.45	11.61	4.82%			13.70		
EIB	17.30	TĂNG	TĂNG	17.80	16.75	-2.81%		18.40	16.46	-5.98%	

We Create Fortune

FCN	9.72	GIẢM	GIẢM		9.88				10.51		
FMC	25.20	GIẢM	GIẢM		25.53				26.56		
FPT	54.50	TĂNG	GIẢM	54.10	51.42	0.74%			56.69		
GAS	88.50	TĂNG	GIẢM	87.50	82.12	1.14%			92.82		
GEX	18.80	GIẢM	GIẢM		19.71				20.73		
GIL	21.60	TĂNG	TĂNG	20.45	19.61	5.62%		18.90	16.78	14.29%	
GMD	19.90	TĂNG	GIẢM	19.90	19.77	0.00%	MUA		21.10		
GTN	18.40	TĂNG	GIẢM	18.40	17.51	0.00%	MUA		19.23		
GVR	11.30	GIẢM	GIẢM		11.30				12.77		
HAG	3.49	GIẢM	GIẢM		3.59				3.97		
HAX	14.00	GIẢM	GIẢM		14.30				16.38		
HBC	11.05	TĂNG	GIẢM	11.15	10.10	-0.90%			12.07		
HCM	19.20	GIẢM	GIẢM		19.82				21.50		
HDB	28.60	TĂNG	TĂNG	28.40	27.99	0.70%		29.95	24.26	-4.51%	
HDC	21.65	TĂNG	GIẢM	21.35	20.50	1.41%			23.28		
HDG	28.10	TĂNG	GIẢM	28.30	26.26	-0.71%			29.65		
HNG	13.60	GIẢM	GIẢM		13.78				14.51		
HPG	23.70	GIẢM	TĂNG		25.32			23.85	23.23	-0.63%	
HSG	8.06	GIẢM	TĂNG		8.39			7.75	7.52	4.00%	
HT1	14.40	GIẢM	TĂNG		14.86			16.90	13.91	-14.79%	
HUT	2.10	GIẢM	GIẢM		2.33				2.58		
HVN	27.25	GIẢM	GIẢM		28.13				30.61		
KBC	14.90	GIẢM	TĂNG		15.27			15.35	14.21	-2.93%	
KDH	24.50	GIẢM	GIẢM		25.31				26.33		
KSB	17.15	TĂNG	GIẢM	16.65	15.50	3.00%			17.89		
LCG	6.75	GIẢM	GIẢM		6.88				7.57		
LDG	6.47	GIẢM	GIẢM		7.03				7.97		
LHG	14.70	GIẢM	GIẢM		15.04				16.11		
LPB	7.40	TĂNG	TĂNG	7.00	6.62	5.71%		7.40	7.29	0.00%	MUA
MBB	21.75	TĂNG	GIẢM	21.80	20.39	-0.23%			22.70		
MPC	23.80	TĂNG	TĂNG	22.00	21.31	8.18%		24.10	19.14	-1.24%	
MSN	49.80	GIẢM	GIẢM		51.76				56.41		
MSR	14.50	TĂNG	GIẢM	15.00	13.54	-3.33%			16.05		
MWG	107.10	GIẢM	GIẢM		111.46				118.40		
NDN	15.80	TĂNG	GIẢM	15.40	14.03	2.60%			16.36		
NKG	8.16	GIẢM	GIẢM		8.93				9.51		
NLG	26.90	GIẢM	TĂNG		26.97			28.70	26.30	-6.27%	
NT2	21.00	TĂNG	TĂNG	19.80	19.99	6.06%		20.55	17.42	2.19%	
NTL	20.50	GIẢM	GIẢM		21.84				23.41		

We Create Fortune

NVL	54.20	GIẢM	GIẢM		56.60				59.22		
OIL	7.10	GIẢM	GIẢM		7.55				8.38		
PAC	23.05	GIẢM	GIẢM		24.12				25.48		
PC1	15.55	GIẢM	GIẢM		16.05				18.02		
PDR	26.10	TĂNG	TĂNG	26.50	24.80	-1.51%		29.00	25.19	-10.00%	
PHR	40.20	TĂNG	GIẢM	38.50	37.02	4.42%			43.76		
PLX	53.30	TĂNG	GIẢM	53.30	50.89	0.00%			55.87		
PNJ	82.70	GIẢM	GIẢM		85.93				89.93		
POW	10.40	TĂNG	GIẢM	10.55	9.84	-1.42%			11.22		
PVT	13.50	GIẢM	GIẢM		13.90				14.77		
PPC	27.95	TĂNG	TĂNG	26.80	25.57	4.29%		28.40	24.39	-1.58%	
PTB	68.10	TĂNG	GIẢM	70.00	65.26	-2.71%			72.44		
PVB	16.50	GIẢM	GIẢM		17.40				18.89		
PVD	13.35	TĂNG	GIẢM	13.55	12.58	-1.48%			14.83		
PVI	31.90	TĂNG	GIẢM	32.00	30.88	-0.31%			33.18		
PVS	16.30	TĂNG	GIẢM	16.90	15.24	-3.55%			18.18		
PXS	5.76	TĂNG	TĂNG	5.90	5.44	-2.37%		6.20	4.92	-7.10%	
QNS	29.50	TĂNG	TĂNG	27.70	28.41	6.50%		29.50	28.87	0.00%	MUA
REE	35.15	TĂNG	GIẢM	34.75	33.08	1.15%			36.65		
SAB	189.80	GIẢM	GIẢM		202.14				220.73		
SAM	10.35	TĂNG	TĂNG	8.15	9.76	26.99%		7.40	8.72	39.86%	
SCR	5.21	TĂNG	GIẢM	5.30	5.02	-1.70%			5.86		
SHI	8.70	GIẢM	TĂNG		9.22			6.99	8.30	24.46%	
SJS	17.70	TĂNG	TĂNG	16.90	17.11	4.73%		17.00	14.89	4.12%	
SKG	11.55	GIẢM	GIẢM		11.68				12.46		
SSI	17.80	GIẢM	GIẢM		17.93				19.29		
STB	11.60	TĂNG	TĂNG	10.95	10.85	5.94%		10.20	9.94	13.73%	
TCB	23.30	TĂNG	GIẢM	22.65	21.31	2.87%			23.81		
TCM	20.85	TĂNG	TĂNG	21.00	19.69	-0.71%		20.65	18.90	0.97%	
TDH	10.05	GIẢM	GIẢM		10.07				10.67		
TLH	3.41	GIẢM	GIẢM		3.67				4.07		
TNG	16.20	TĂNG	TĂNG	16.20	15.27	0.00%		15.50	14.03	4.52%	
VCB	89.30	GIẢM	TĂNG		91.95			62.00	86.74	44.03%	
VCG	24.80	TĂNG	GIẢM	25.80	24.54	-3.88%			26.88		
VCS	76.10	TĂNG	GIẢM	71.80	68.51	5.99%			79.65		
VGC	17.65	GIẢM	GIẢM		18.10				18.80		
VGT	9.10	TĂNG	TĂNG	8.60	8.45	5.81%		9.10	7.27	0.00%	
VHC	35.00	TĂNG	GIẢM	34.75	33.23	0.72%			38.00		
VHM	87.60	GIẢM	GIẢM		88.10				91.72		

We Create Fortune

VIB	18.40	TĂNG	TĂNG	18.20	17.04	1.10%		17.70	16.56	3.95%	
VIC	110.00	GIẢM	GIẢM		114.98			112.00	113.76	1.57%	BÁN
VIP	5.54	TĂNG	TĂNG	5.08	4.94	9.06%		5.54	5.28	0.00%	MUA
VJC	128.60	TĂNG	GIẢM	131.20	123.98	-1.98%			136.53		
VND	14.20	GIẢM	TĂNG		14.54			14.70	13.53	-3.40%	
VNG	18.75	GIẢM	GIẢM		19.41				20.85		
VNM	106.60	GIẢM	GIẢM		111.71				116.15		
VPB	27.15	TĂNG	TĂNG	20.00	24.40	35.75%		21.90	20.59	23.97%	
VPI	42.50	TĂNG	TĂNG	42.45	41.62	0.12%		41.30	40.54	2.91%	
VRC	5.80	GIẢM	GIẢM		6.92				9.82		
VRE	31.75	TĂNG	GIẢM	32.00	29.32	-0.78%			33.88		
VSC	25.60	GIẢM	TĂNG		26.09			27.00	24.46	-5.19%	

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG NHÓM CỔ PHIẾU LARGECAPS

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
ACB	26.40	TĂNG	TĂNG	24.00	23.97	10.00%		24.00	22.57	10.00%	
BID	50.00	GIẢM	TĂNG		54.26			33.40	49.22	49.70%	
BSR	7.80	GIẢM	GIẢM		8.10				8.84		
BVH	57.00	GIẢM	GIẢM		60.36				64.91		
CTG	26.80	TĂNG	TĂNG	20.60	25.65	30.10%		23.55	22.98	13.80%	
FPT	54.50	TĂNG	GIẢM	54.10	51.42	0.74%			56.69		
GAS	88.50	TĂNG	GIẢM	87.50	82.12	1.14%			92.82		
GEX	18.80	GIẢM	GIẢM		19.71				20.73		
GVR	11.30	GIẢM	GIẢM		11.30				12.77		
HDB	28.60	TĂNG	TĂNG	28.40	27.99	0.70%		29.95	24.26	-4.51%	
HNG	13.60	GIẢM	GIẢM		13.78				14.51		
HPG	23.70	GIẢM	TĂNG		25.32			23.85	23.23	-0.63%	
HVN	27.25	GIẢM	GIẢM		28.13				30.61		
KDH	24.50	GIẢM	GIẢM		25.31				26.33		
MBB	21.75	TĂNG	GIẢM	21.80	20.39	-0.23%			22.70		
MSN	49.80	GIẢM	GIẢM		51.76				56.41		
MWG	107.10	GIẢM	GIẢM		111.46				118.40		
NVL	54.20	GIẢM	GIẢM		56.60				59.22		
OIL	7.10	GIẢM	GIẢM		7.55				8.38		
PLX	53.30	TĂNG	GIẢM	53.30	50.89	0.00%			55.87		
PNJ	82.70	GIẢM	GIẢM		85.93				89.93		

We Create Fortune

POW	10.40	TĂNG	GIẢM	10.55	9.84	-1.42%			11.22		
QNS	29.50	TĂNG	TĂNG	27.70	28.41	6.50%		29.50	28.87	0.00%	MUA
REE	35.15	TĂNG	GIẢM	34.75	33.08	1.15%			36.65		
ROS	9.20	TĂNG	GIẢM	9.22	8.43	-0.22%			11.75		
SBT	21.20	TĂNG	TĂNG	18.50	19.92	14.59%		17.50	17.46	21.14%	
SSI	17.80	GIẢM	GIẢM		17.93				19.29		
STB	11.60	TĂNG	TĂNG	10.95	10.85	5.94%		10.20	9.94	13.73%	
TCB	23.30	TĂNG	GIẢM	22.65	21.31	2.87%			23.81		
TPB	21.80	TĂNG	GIẢM		21.43				23.94		
VCB	89.30	GIẢM	TĂNG		91.95			62.00	86.74	44.03%	
VCG	24.80	TĂNG	GIẢM	25.80	24.54	-3.88%			26.88		
VCS	76.10	TĂNG	GIẢM	71.80	68.51	5.99%			79.65		
VEA	43.50	TĂNG	GIẢM	45.50	42.41	-4.40%			59.45		
VGI	28.30	TĂNG	TĂNG	27.90	25.69	1.43%		28.30	28.29	0.00%	MUA
VHM	87.60	GIẢM	GIẢM		88.10				91.72		
VIB	18.40	TĂNG	TĂNG	18.20	17.04	1.10%		15.00	16.56	22.63%	
VIC	110.00	GIẢM	GIẢM		114.98			112.00	113.76	1.57%	BÁN
VJC	128.60	TĂNG	GIẢM	131.20	123.98	-1.98%			136.53		
VNM	106.60	GIẢM	GIẢM		111.71				116.15		
VPB	27.15	TĂNG	TĂNG	20.00	24.40	35.75%		21.90	20.59	23.97%	
VRE	31.75	TĂNG	GIẢM	32.00	29.32	-0.78%			33.88		

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG NHÓM CỔ PHIẾU MIDCAPS

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
AAA	12.30	TĂNG	GIẢM	11.95	11.58	2.93%			13.23		
ANV	18.80	TĂNG	GIẢM	18.80	17.72	0.00%			21.46		
ASM	5.80	GIẢM	GIẢM		6.07				6.63		
BMI	23.55	GIẢM	GIẢM		25.09			26.70	23.99	-10.16%	BÁN
BMP	40.90	GIẢM	GIẢM		42.80				45.70		
BWE	21.10	TĂNG	GIẢM	21.00	19.92	0.48%			22.61		
CEO	8.50	GIẢM	GIẢM		8.62				9.26		
CII	23.80	GIẢM	TĂNG		25.07			26.00	22.83	-8.46%	
CRE	22.70	GIẢM	GIẢM		23.37				24.27		
CTI	22.30	TĂNG	GIẢM	22.20	19.63	0.45%			23.07		
CTR	45.60	GIẢM	TĂNG		48.02			43.70	40.69	4.35%	
D2D	54.60	TĂNG	GIẢM	54.90	47.38	-0.55%			62.57		

We Create Fortune

DBD	53.00	GIẢM	GIẢM		56.53				60.29		
DCM	6.18	TĂNG	TĂNG	5.93	5.81	4.22%		6.18	6.14	0.00%	MUA
DGW	27.95	TĂNG	TĂNG	24.85	25.51	12.47%		25.20	22.71	10.91%	
DHC	37.20	GIẢM	TĂNG		40.41			37.70	36.02	-1.33%	
DIG	13.00	TĂNG	GIẢM	12.65	12.02	2.77%			13.14		
DPG	29.70	TĂNG	GIẢM	28.55	23.92	4.03%			32.83		
DPM	11.90	TĂNG	GIẢM	12.05	11.27	-1.24%			12.75		
DRC	23.80	GIẢM	GIẢM		24.62				25.96		
DXG	13.05	TĂNG	GIẢM	12.45	11.61	4.82%			13.70		
E1VFN30	14.43	TĂNG	GIẢM	14.68	13.71	-1.70%			15.42		
FCN	9.72	GIẢM	GIẢM		9.88				10.51		
FLC	3.99	GIẢM	GIẢM		4.20				4.74		
GEG	24.70	GIẢM	GIẢM		25.47				27.14		
GMD	19.90	TĂNG	GIẢM	19.90	19.77	0.00%	MUA		21.10		
GTN	18.40	TĂNG	GIẢM	18.40	17.51	0.00%	MUA		19.23		
HAG	3.49	GIẢM	GIẢM		3.59				3.97		
HBC	11.05	TĂNG	GIẢM	11.15	10.10	-0.90%			12.07		
HCM	19.20	GIẢM	GIẢM		19.82				21.50		
HDC	21.65	TĂNG	GIẢM	21.35	20.50	1.41%			23.28		
HDG	28.10	TĂNG	GIẢM	28.30	26.26	-0.71%			29.65		
HPX	26.50	TĂNG	#N/A	27.50	26.12	-3.64%		35.30	#N/A	#N/A	
HSG	8.06	GIẢM	TĂNG		8.39			7.75	7.52	4.00%	
HT1	14.40	GIẢM	TĂNG		14.86			16.90	13.91	-14.79%	
HTM	17.50	TĂNG	TĂNG	19.60	16.31	-10.71%		20.00	15.34	-12.50%	
IBC	21.00	TĂNG	GIẢM	20.80	20.32	0.96%			21.22		
IDI	4.40	TĂNG	GIẢM	4.53	4.19	-2.87%			4.85		
IJC	13.75	GIẢM	GIẢM		14.16				15.38		
ITA	2.30	GIẢM	GIẢM		2.36				2.57		
KBC	14.90	GIẢM	TĂNG		15.27			14.85	14.21	0.36%	
KDC	18.00	GIẢM	GIẢM		19.09			20.82	18.08	-13.16%	BÁN
KOS	28.20	GIẢM	TĂNG		29.75			26.30	26.55	7.22%	
KSB	17.15	TĂNG	GIẢM	16.65	15.50	3.00%			17.89		
LDG	6.47	GIẢM	GIẢM		7.03				7.97		
LPB	7.40	TĂNG	TĂNG	7.00	6.62	5.71%		7.40	7.29	0.00%	MUA
MBG	18.30	TĂNG	GIẢM	17.30	15.36	5.78%			26.71		
MBS	11.90	GIẢM	GIẢM		12.61				14.00		
MPC	23.80	TĂNG	TĂNG	22.00	21.31	8.18%		24.10	19.14	-1.24%	
NBB	19.30	GIẢM	GIẢM		20.83				22.02		

We Create Fortune

NKG	8.16	GIẢM	GIẢM		8.93			9.51		
NLG	26.90	GIẢM	TĂNG		26.97		26.28	26.30	2.35%	
NT2	21.00	TĂNG	TĂNG	19.80	19.99	6.06%		20.55	17.42	2.19%
NTL	20.50	GIẢM	GIẢM		21.84			23.41		
NVB	9.00	GIẢM	TĂNG		9.49		8.50	8.62	5.88%	
OGC	3.54	TĂNG	GIẢM	3.54	3.53	0.00%	MUA		3.80	
PC1	15.55	GIẢM	GIẢM		16.05			18.02		
PDR	26.10	TĂNG	TĂNG	26.50	24.80	-1.51%		23.59	25.19	10.62%
PHR	40.20	TĂNG	GIẢM	38.50	37.02	4.42%		43.76		
PPC	27.95	TĂNG	TĂNG	26.80	25.57	4.29%		28.40	24.39	-1.58%
PTB	68.10	TĂNG	GIẢM	70.00	65.26	-2.71%		72.44		
PVD	13.35	TĂNG	GIẢM	13.55	12.58	-1.48%		14.83		
PVI	31.90	TĂNG	GIẢM	32.00	30.88	-0.31%		33.18		
PVS	16.30	TĂNG	GIẢM	16.90	15.24	-3.55%		18.18		
PVT	13.50	GIẢM	GIẢM		13.90			14.77		
QCG	3.64	GIẢM	GIẢM		3.79			4.13		
SCR	5.21	TĂNG	GIẢM	5.30	5.02	-1.70%		5.86		
SGP	6.50	TĂNG	GIẢM	6.70	6.09	-2.99%		7.68		
SHB	7.30	GIẢM	TĂNG		7.71		7.10	5.91	2.82%	
SHS	7.20	TĂNG	GIẢM	7.30	6.56	-1.37%		7.73		
SZC	16.90	TĂNG	GIẢM	15.55	15.70	8.68%		17.81		
TCH	44.25	TĂNG	TĂNG	30.05	44.00	47.25%		26.15	37.73	69.22%
TCM	20.85	TĂNG	TĂNG	21.00	19.69	-0.71%		20.65	18.90	0.97%
TDH	10.05	GIẢM	GIẢM		10.07			10.67		
TNG	16.20	TĂNG	TĂNG	16.20	15.27	0.00%		15.50	14.03	4.52%
TTB	3.44	GIẢM	GIẢM		3.59			5.58		
VGC	17.65	GIẢM	GIẢM		18.10			18.80		
VGT	9.10	TĂNG	TĂNG	8.60	8.45	5.81%		9.10	7.27	0.00%
VHC	35.00	TĂNG	GIẢM	34.75	33.23	0.72%		38.00		
VND	14.20	GIẢM	TĂNG		14.54		14.70	13.53	-3.40%	
VNG	18.75	GIẢM	GIẢM		19.41			20.85		
VPI	42.50	TĂNG	TĂNG	42.45	41.62	0.12%		41.30	40.54	2.91%

We Create Fortune

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG NHÓM CỔ PHIẾU SMALLCAPS

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
AAV	7.00	GIẢM	GIẢM		7.51				8.75		
AGR	3.29	TĂNG	GIẢM	3.60	3.27	-8.61%			3.78		
AMD	2.10	TĂNG	GIẢM	2.00	1.75	5.00%			2.28		
APG	10.80	TĂNG	TĂNG	10.70	10.67	0.93%		9.90	9.31	9.09%	
ART	2.40	GIẢM	TĂNG		2.60			2.30	2.12	4.35%	
BCG	6.15	TĂNG	GIẢM	6.59	5.75	-6.68%			7.40		
C4G	5.80	GIẢM	GIẢM		6.28				6.98		
C69	7.30	TĂNG	GIẢM	6.30	6.21	15.87%			10.52		
CCL	5.94	GIẢM	GIẢM		6.46				7.73		
CVT	20.40	TĂNG	GIẢM	20.35	19.60	0.25%			21.66		
DAH	8.70	GIẢM	GIẢM		9.01				10.27		
DLG	1.83	GIẢM	GIẢM		1.92				2.21		
DRH	3.84	TĂNG	GIẢM	3.63	3.59	5.79%			4.24		
DTD	10.00	GIẢM	GIẢM		10.30				11.67		
EVG	2.40	GIẢM	GIẢM		2.59				2.76		
FIT	9.41	TĂNG	GIẢM	9.09	7.79	3.52%			9.74		
FTM	2.24	TĂNG	GIẢM	1.84	1.87	21.74%			2.92		
FUES SV50	12.61	TĂNG	GIẢM	12.60	12.33	0.08%			12.91		
GKM	15.90	TĂNG	TĂNG	15.00	15.13	6.00%		14.90	14.69	6.71%	
HAH	10.85	GIẢM	GIẢM		10.89				11.79		
HAI	2.54	GIẢM	GIẢM		2.81				3.33		
HAR	3.21	GIẢM	GIẢM		3.41				4.02		
HDA	8.70	GIẢM	GIẢM		9.34				10.14		
HHP	12.80	GIẢM	GIẢM		12.89				13.13		
HHS	4.43	TĂNG	TĂNG	4.03	3.77	9.93%		3.36	3.18	31.85%	
HID	2.50	TĂNG	TĂNG	2.36	2.36	5.93%		2.63	2.16	-4.94%	
HII	11.00	TĂNG	TĂNG	9.61	9.96	14.46%		11.00	10.51	0.00%	MUA
HQC	1.01	GIẢM	GIẢM		1.05				1.15		
HSL	6.54	TĂNG	GIẢM	6.54	6.30	0.00%	MUA		8.34		
HUT	2.10	GIẢM	GIẢM		2.33				2.58		
HVG	7.90	GIẢM	TĂNG		8.59			3.90	6.94	102.56%	
HVH	11.20	GIẢM	GIẢM		11.81				14.23		
IDJ	10.50	TĂNG	TĂNG	9.20	8.55	14.13%		7.20	6.50	45.83%	

We Create Fortune

JVC	3.41	GIẢM	GIẢM		3.76				3.79		
KLF	1.40	GIẢM	TĂNG		1.57			1.50	1.33	-6.67%	
LCG	6.75	GIẢM	GIẢM		6.88				7.57		
LGL	6.00	GIẢM	GIẢM		7.13				8.02		
LHG	14.70	GIẢM	GIẢM		15.04				16.11		
LMH	2.24	GIẢM	GIẢM		2.68				4.48		
MST	6.00	TĂNG	TĂNG	5.60	5.57	7.14%		3.40	4.34	76.47%	
NDN	15.80	TĂNG	GIẢM	15.40	14.03	2.60%			16.36		
PHC	10.55	GIẢM	GIẢM		10.91				11.50		
PLP	10.05	TĂNG	GIẢM	10.05	9.43	0.00%	MUA		10.52		
PVB	16.50	GIẢM	GIẢM		17.40				18.89		
PVC	6.50	TĂNG	GIẢM	6.50	6.05	0.00%			6.78		
PVX	1.00	GIẢM	GIẢM		1.17				1.37		
PXL	7.80	TĂNG	TĂNG	8.10	7.28	-3.70%		6.70	6.66	16.42%	
SHI	8.70	GIẢM	TĂNG		9.22			5.77	8.30	50.91%	
SJF	1.72	GIẢM	GIẢM		1.84				2.06		
SPP	1.60	TĂNG	GIẢM	1.70	1.52	-5.88%			2.15		
TDC	8.20	GIẢM	GIẢM		8.45				8.84		
TIG	6.30	TĂNG	TĂNG	6.40	5.70	-1.56%		3.20	5.54	96.88%	
TLH	3.41	GIẢM	GIẢM		3.67				4.07		
TNA	19.40	TĂNG	GIẢM	19.40	19.19	0.00%	MUA		21.92		
TNI	10.20	GIẢM	TĂNG		10.41			10.90	9.99	-6.42%	
TSC	2.40	TĂNG	GIẢM	2.40	2.34	0.00%	MUA		2.94		
TTF	2.75	TĂNG	GIẢM	2.58	2.38	6.59%			2.83		
TTH	2.70	TĂNG	GIẢM	2.70	2.49	0.00%			2.88		
TVC	29.00	TĂNG	TĂNG	22.00	23.15	31.82%		14.30	18.62	102.80%	
VC3	16.50	GIẢM	TĂNG		17.00			22.00	16.32	-25.00%	
VCR	11.00	TĂNG	GIẢM	9.40	9.62	17.02%			12.09		
VNA	2.70	GIẢM	GIẢM		3.10				3.84		
VNE	3.61	GIẢM	GIẢM		3.77				3.70		
VRC	5.80	GIẢM	GIẢM		6.92				9.82		



We Create Fortune

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Chg%
VNI	937.45	-0.08%
VN30	865.86	0.20%
VN Mid	908.22	0.12%
VN Small	741.43	0.23%

GDKN	GTGD (tỷ VND)	
Mua	890.31	
Bán	979.54	
GT rỗng	-89.22	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
GTN	1200	6.98%
YEG	3200	6.97%
DCL	1500	6.91%
GAB	4100	6.22%
TTF	160	6.18%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
ROS	-660	-6.69%
CTF	-800	-3.48%
IDI	-130	-2.87%
VHC	-1000	-2.78%
DHC	-1000	-2.62%

*GTVH > 500 tỷ đồng, GTDG >1.5 tỷ đồng

GTVH cao nhất	Tỷ đồng	
VIC	380,185	
VCB	331,203	
VHM	282,898	
BID	202,710	
VNM	186,153	

KLGD nhiều nhất	Giá trị	TB 30 ngày
VPB	22,054,040	4,558,918
STB	17,826,750	9,216,532
ROS	10,268,700	4,369,570
MBB	9,083,550	7,582,797
AMD	8,005,750	2,371,302

Nguồn: Bloomberg & YSVN

Sàn GDCK Hà Nội (HSX)

	Điểm	Chg%
HNI	109.74	1.43%
HN30	190.36	0.93%
VNX AllSh	828.37	0.14%

GDKN	GTGD (tỷ VND)	
Mua	7.23	
Bán	3.32	
GT rỗng	3.91	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
TVC	2600	9.85%
ACB	900	3.53%
NDN	400	2.60%
MBG	300	1.67%
SHB	100	1.39%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
TNG	-200	-1.22%
L14	-500	-0.94%
TAR	-200	-0.62%
PVS	-100	-0.61%
AMV	-100	-0.55%

GTVH cao nhất	Tỷ đồng	
ACB	42,241	
SHB	12,639	
VCS	12,096	
VCG	11,087	
PVS	7,839	

KLGD nhiều nhất	Giá trị	TB 30 ngày
ACB	8,018,130	3,501,010
SHB	5,591,484	9,729,573
NVB	3,669,600	1,991,062
KLF	1,725,840	932,884
ART	1,708,355	1,437,490

Nguồn: Bloomberg & YSVN

Sàn GDCK UPCoM (UPCoM)

	Điểm	Chg%
UPCoM	56.47	0.53%

GDKN	GTGD (tỷ VND)	
Mua	9.44	
Bán	5.09	
GT rỗng	4.35	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
VCP	5700	11.33%
LPB	400	5.71%
GVR	600	5.61%
EVF	200	2.41%
VIB	400	2.22%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
DVN	-500	-3.94%
CTR	-1300	-2.77%
NTC	-1900	-1.13%
VTP	-1400	-1.08%
BOT	0	0.00%

GTVH cao nhất	Tỷ đồng	
ACV	130,352	
VGI	85,835	
VEA	58,083	
MCH	47,886	
GVR	42,972	

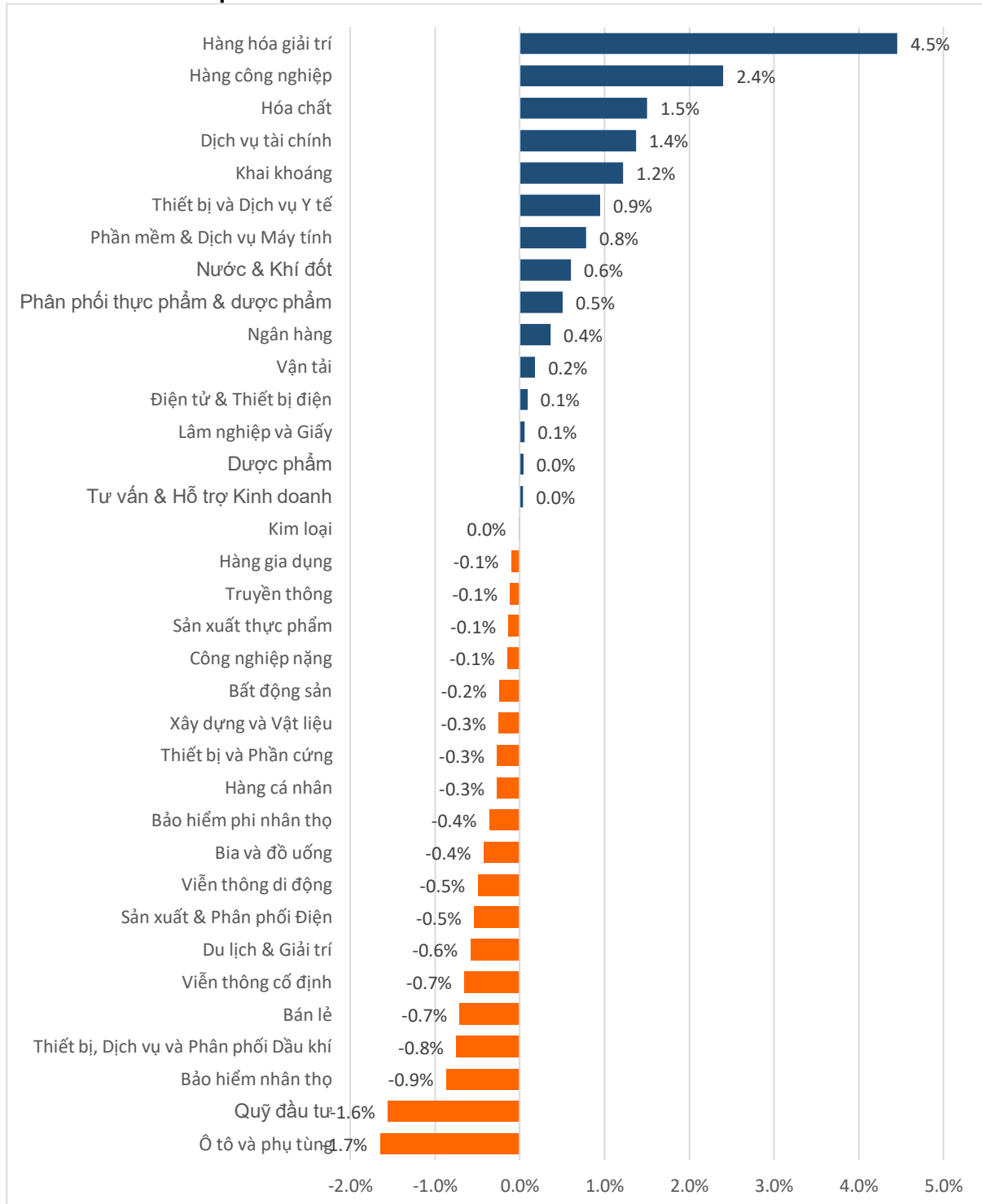
KLGD nhiều nhất	Giá trị	TB 30 ngày
LPB	2,780,776	1,172,531
VIB	1,963,907	1,005,558
GVR	678,971	443,197
KSH	614,917	224,343
BSR	565,040	2,134,727

Nguồn: Bloomberg & YSVN



We Create **Fortune**

DIỄN BIẾN GIAO DỊCH CÁC NHÓM NGÀNH



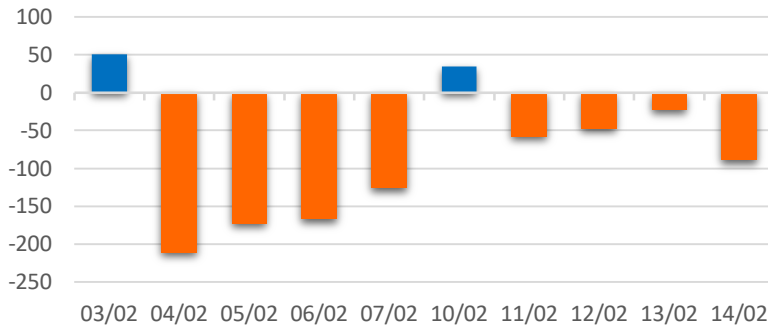
Nguồn: FiinPro – YSVN



We Create **Fortune**

THỐNG KÊ GIAO DỊCH KHỐI NGOẠI

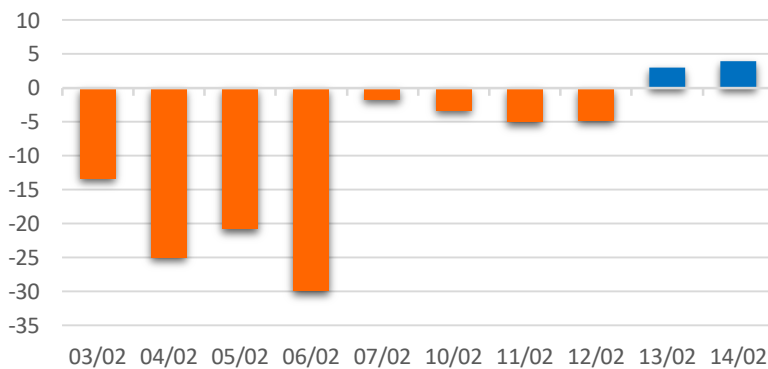
Diễn biến Mua/Bán ròng Khối ngoại HSX



Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
E1VFN30	17,870	MSN	19,541
STB	8,208	HPG	15,872
GAS	5,589	NVL	10,882
PLX	4,929	VIC	9,167
VRE	4,671	BVH	7,959

TOP 5 Cổ phiếu khối ngoại Mua/Bán trên sàn HSX

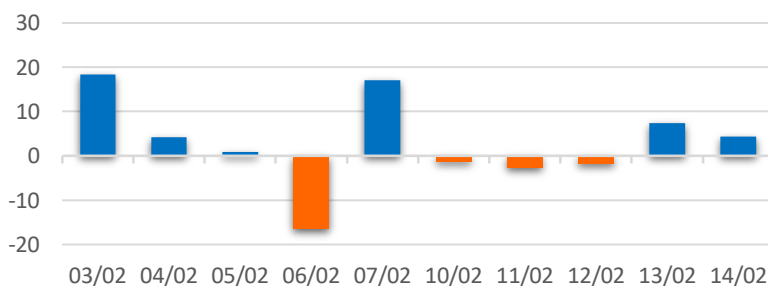
Diễn biến Mua/Bán ròng Khối ngoại HNX



Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
VCS	3,652	NTP	1,859
TIG	968	BVS	239
TNG	571	CIA	201
SHS	339	EID	63
PVS	258	VBC	46

TOP 5 Cổ phiếu khối ngoại Mua/Bán trên sàn HNX

Diễn biến Mua/Bán ròng Khối ngoại
UPCOM



Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
QNS	3,138	ACV	996
VGI	695	CTR	136
LPB	558	SDK	54
VTP	464	GVR	46
VGG	383	PVO	39

TOP 5 Cổ phiếu khối ngoại Mua/Bán trên sàn UPCoM

Nguồn: FiinPro – YSVN



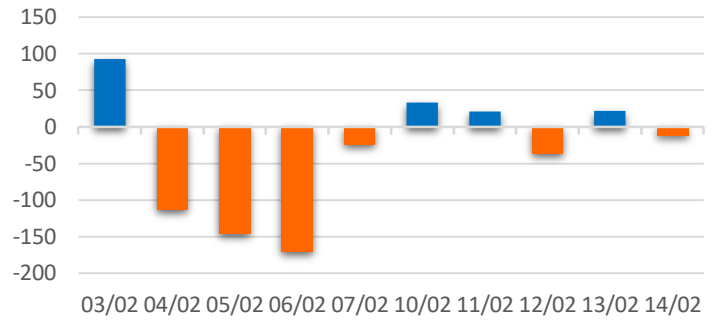
We Create **Fortune**

THỐNG KÊ GIAO DỊCH TỰ DOANH

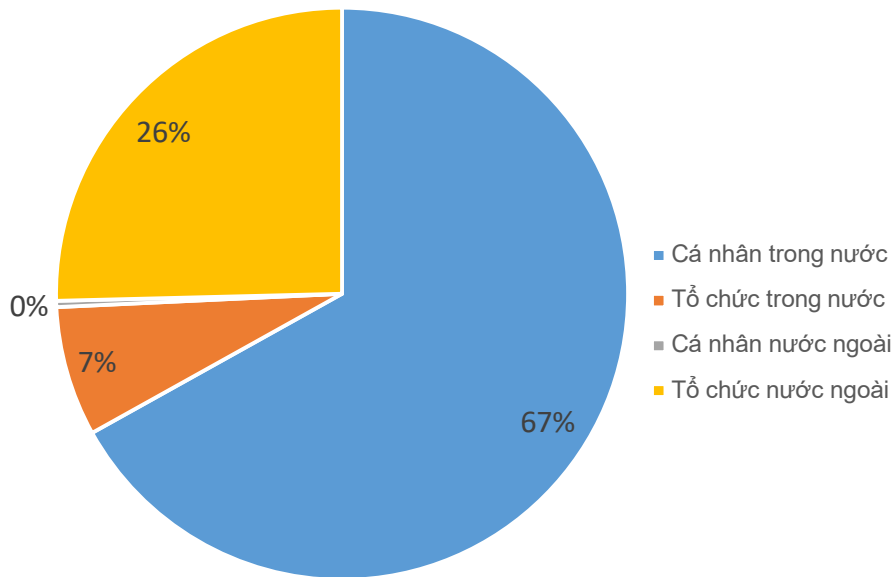
Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
MWG	12,040	PLX	22,234
VCB	11,058	E1VFN30	20,277
MBB	8,535	MBB	9,243
VPB	8,368	ELC	4,532
TCB	7,665	CTG	4,216

Top 5 các mã đạt GDTD lớn nhất

Giá trị giao dịch tự doanh mua/bán ròng (tỷ đồng)



CƠ CẤU THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

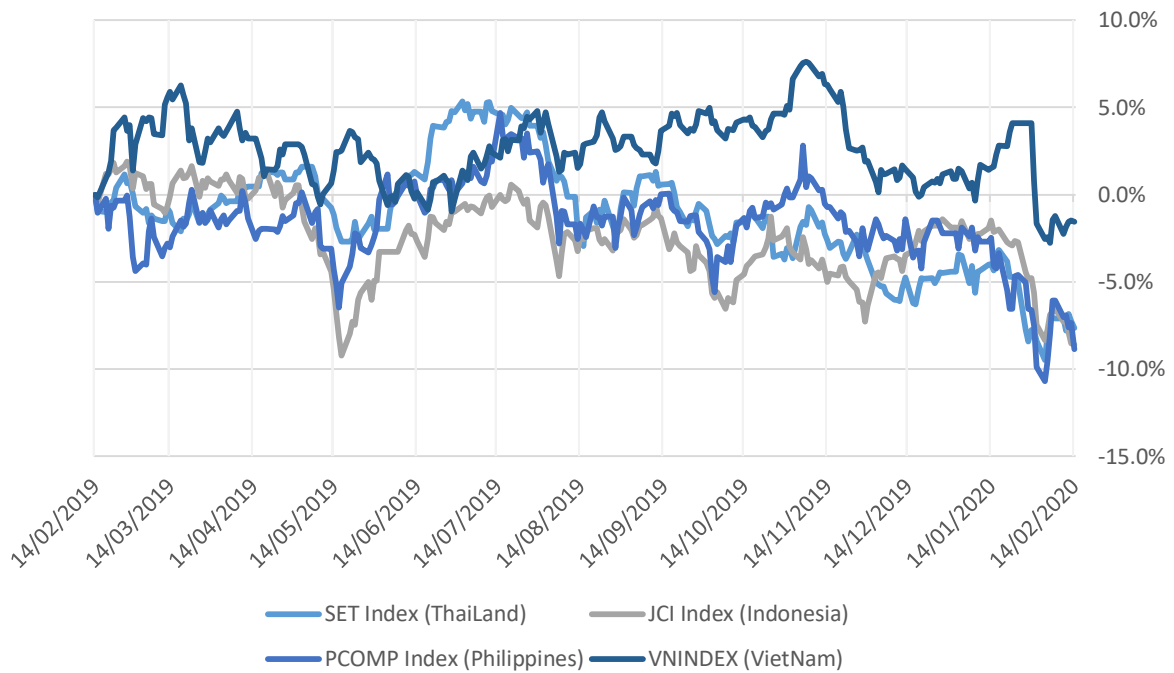


Nguồn: FiinPro – YSVN



We Create Fortune

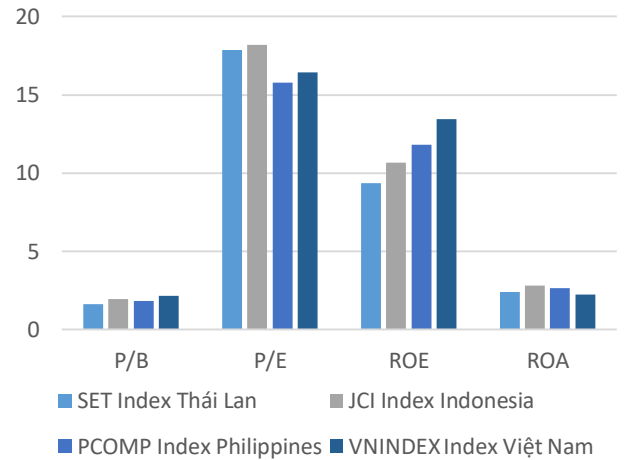
Diễn biến các thị trường trong khu vực



Dữ liệu thị trường các quốc gia trong khu vực

		Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
P/B		1.6x	1.9x	1.8x	2.2x
P/E		17.9x	18.2x	15.8x	16.4x
ROE	%	9.36	10.65	11.79	13.45
ROA	%	2.41	2.80	2.66	2.24
Vốn hóa	Tỷ USD	520.44	497.70	182.19	138.19
GTGD	Triệu USD	1.27	0.30	0.06	0.11
LS cổ tức	%	3.43	2.57	1.71	2.13

Nguồn: Bloomberg & YSVN





We Create **Fortune**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN YUANTA VIỆT NAM

Phòng phân tích khối khách hàng cá nhân

Nguyễn Thế Minh

Giám đốc Nghiên cứu Phân tích

+84 28 3622 6868 ext 3826

minh.nguyen@yuanta.com.vn

Lý Thị Hiền

Trưởng phòng NC-PT

+84 28 3622 6868 ext 3908

hien.ly@yuanta.com.vn

Quách Đức Khánh

Chuyên viên phân tích cao cấp

+84 28 3622 6868 ext 3833

khankh.quach@yuanta.com.vn

Nguyễn Trịnh Ngọc Hồng

Chuyên viên phân tích

+84 28 3622 6868 ext 3832

hong.nguyen@yuanta.com.vn

Phạm Tấn Phát

Chuyên viên phân tích cao cấp

+84 28 3622 6868 ext 3880

phat.pham@yuanta.com.vn

Phòng Môi giới khách hàng cá nhân

Nguyễn Thanh Tùng

Giám đốc Môi giới Hội Sở

+84 28 3622 6868 ext 3609

tung.nguyen@yuanta.com.vn

Nguyễn Việt Quang

Giám đốc chi nhánh Hà Nội

+84 28 3622 6868 ext 3404

quang.nguyen@yuanta.com.vn

Võ Thị Thu Thủy

Giám đốc chi nhánh Bình Dương

+84 28 3622 6868 ext 3505

thuy.vo@yuanta.com.vn

Nguyễn Mạnh Hoạt

Giám đốc chi nhánh Chợ Lớn

+84 28 3622 6868 ext 3847

hoat.nguyen@yuanta.com.vn

Bùi Quốc Phong

Giám đốc chi nhánh Đồng Nai

+84 28 3622 6868 ext 3701

phong.bui@yuanta.com.vn

Chung Kim Hoa

Giám đốc Khối khách hàng người Hoa

+84 28 3622 6868 ext 3828

hoa.chung@yuanta.com.vn

Đinh Thị Thu Cúc

Giám đốc chi nhánh Vũng Tàu

+84 28 3622 6868 ext 3203

cuc.dinh@yuanta.com.vn

Võ Đình Tuấn

Giám đốc chi nhánh Đà Nẵng

+84 28 3622 6868 ext 3301

tuan.vo@yuanta.com.vn

Nguyễn Đức Hoàn

Giám đốc trung tâm kinh doanh Nam Hà Nội

+84 28 3622 6868 ext 3409

hoan.nguyen@yuanta.com.vn



We Create **Fortune**

Appendix A: Important Disclosures

Analyst Certification

Each research analyst primarily responsible for the content of this research report, in whole or in part, certifies that with respect to each security or issuer that the analyst covered in this report: (1) all of the views expressed accurately reflect his or her personal views about those securities or issuers; and (2) no part of his or her compensation was, is, or will be, directly or indirectly, related to the specific recommendations or views expressed by that research analyst in the research report.

Ratings Definitions

BUY: We have a positive outlook on the stock based on our expected absolute or relative return over the investment period. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile. We recommend investors add to their position.

HOLD-Outperform: In our view, the stock's fundamentals are relatively more attractive than peers at the current price. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile.

HOLD-Underperform: In our view, the stock's fundamentals are relatively less attractive than peers at the current price. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile.

SELL: We have a negative outlook on the stock based on our expected absolute or relative return over the investment period. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile. We recommend investors reduce their position.

Under Review: We actively follow the company, although our estimates, rating and target price are under review.

Restricted: The rating and target price have been suspended temporarily to comply with applicable regulations and/or Yuanta policies.

Note: Yuanta research coverage with a Target Price is based on an investment period of 12 months. Greater China Discovery Series coverage does not have a formal 12 month Target Price and the recommendation is based on an investment period specified by the analyst in the report.

Global Disclaimer

© 2018 Yuanta. All rights reserved. The information in this report has been compiled from sources we believe to be reliable, but we do not hold ourselves responsible for its completeness or accuracy. It is not an offer to sell or solicitation of an offer to buy any securities. All opinions and estimates included in this report constitute our judgment as of this date and are subject to change without notice.

This report provides general information only. Neither the information nor any opinion expressed herein constitutes an offer or invitation to make an offer to buy or sell securities or other investments. This material is prepared for general circulation to clients and is not intended to provide tailored investment advice and does not take into account the individual financial situation and objectives of any specific person who may receive this report. Investors should seek financial advice regarding the appropriateness of investing in any securities, investments or investment strategies discussed or recommended in this report. The information contained in this report has been compiled from sources believed to be reliable but no representation or warranty, express or implied, is made as to its accuracy, completeness or correctness. This report is not (and should not be construed as) a solicitation to act as securities broker or dealer in any jurisdiction by any person or company that is not legally permitted to carry on such business in that jurisdiction.

Yuanta research is distributed in the United States only to Major U.S. Institutional Investors (as defined in Rule 15a-6 under the Securities Exchange Act of 1934, as amended and SEC staff interpretations thereof). All transactions by a US person in the securities mentioned in this report must be effected through a registered broker-dealer under Section 15 of the Securities Exchange Act of 1934, as amended. Yuanta research is distributed in Taiwan by Yuanta Securities Investment Consulting. Yuanta research is distributed in Hong Kong by Yuanta Securities (Hong Kong) Co. Limited, which is licensed in Hong Kong by the Securities and Futures Commission for regulated activities, including Type 4 regulated activity (advising on securities). In Hong Kong, this research report may not be redistributed, retransmitted or disclosed, in whole or in part or any form or manner, without the express written